zhān mào

毡帽

noun · felt hat

Example Sentences

tā dài zhe yī dǐng huī sè de zhān mào
他戴着一顶灰色的毡帽。

He is wearing a gray felt hat.

zài hán lěng de dōng tiān zhān mào kě yǐ bǎo nuǎn
在寒冷的冬天，毡帽可以保暖。

In cold winter, a felt hat can keep you warm.

zhè zhǒng chuán tǒng de zhān mào zài xī běi dì qū hěn cháng jiàn
这种传统的毡帽在西北地区很常见。

This kind of traditional felt hat is common in the northwestern region.

Trace each character, then write the word on your own.